

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2018/KDTM-PT

Ngày: 22/10/2018

V/v tranh chấp: “Hợp đồng thuê tài sản,
yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản
và tranh chấp hợp đồng đặt cọc”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Võ Thị Thu Thúy**.

Các Thẩm phán: Bà **Trần Thị Thu Hằng**;

Bà **Trần Thị Kim Em**.

Thư ký phiên tòa: Ông **Trần Quang Minh** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà **Trần Thị Phương Thảo** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 15 và ngày 22 tháng 10 năm 2018 tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2018/TLPT-KDTM ngày 13 tháng 9 năm 2018 về việc tranh chấp “Hợp đồng thuê tài sản, yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản và tranh chấp hợp đồng đặt cọc”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2018/KDTM-ST ngày 05/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 286/2018/QĐ-PT ngày 14/9/2018 giữa các đương sự:

*. Nguyên đơn: **Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T**.

Địa chỉ: ấp A, xã Đ, huyện C, Tiền Giang

Đại diện theo pháp luật: Ông **Trần Thanh T**, chức vụ Giám đốc

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Võ Trọng K**, sinh năm 1978. (có mặt)

Địa chỉ: Số 7/11, đường PTG, phường 3, TP M, Tiền Giang.

*. Bị đơn: **Chủ Doanh nghiệp tư nhân N.**

Đại diện: ông **Huỳnh Trọng N**, sinh năm 1983. (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Trụ sở doanh nghiệp: ấp A, xã A, huyện C, Tiền Giang.

*. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà **Đỗ Kim L**, sinh năm 1976;

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện C, Tiền Giang

2/ Anh **Trần Quốc K**, sinh năm 1987.

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, Tiền Giang,

3/ Chị **Trần Thị Kim N**, sinh năm 1998

Địa chỉ: ấp A, xã Đ, huyện C, Tiền Giang.

Đại diện theo ủy quyền của chị L, anh K, chị N: Ông **Võ Trọng K**, sinh năm 1978. (có mặt)

Địa chỉ: Số 7/11, đường PTG, phường 3, TP M, TG

4/ Chị **Huỳnh Thị Kim T**, sinh năm 1968. (có mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

5/ Anh **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1971. (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

6/ Chị **Nguyễn Thị Kim L**, sinh năm 1991; (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

7/ Anh **Võ Minh N**, sinh năm 1987. (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp L, xã B, huyện C, Tiền Giang;

8/ Chị **Đỗ Phương T**, sinh năm 1991. (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 409, Khu 1B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

9/ Anh **Lê Hoàng N**, sinh năm 1992. (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: 136A, đường T, phường T, TP V, tỉnh Vĩnh Long.

10/ **Ngân hàng Thương mại cổ phần A**

Đại diện theo pháp luật: Ông **Phạm Hữu P** – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Địa chỉ: 442, đường N, Phường 5, quận 3, TP H.

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Quốc T** – Nhân viên Ngân hàng Thương mại cổ Phần A – Chi nhánh Tiền Giang

Địa chỉ: 139, đường N, Phường 4, TP M, Tiền Giang. (có đơn xin vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Đại diện theo pháp luật của nguyên đơn **Trần Thanh T**.

- *Người kháng nghị:* **Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Võ Trọng K trình bày:

Năm 2008, Công ty TNHH Một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T do ông Trần Thanh T là Giám đốc của Công ty đại diện theo pháp luật có ký kết hợp đồng số 01/11/08 ngày 01 tháng 11 năm 2008, hợp đồng số 01/11/08 ngày 06 tháng 11 năm 2008, hợp đồng số 01/12/08 ngày 02 tháng 12 năm 2008, theo đó Công ty của ông T cho ông Huỳnh Trọng N, chủ doanh nghiệp tư nhân N thuê nhà xưởng có một dây chuyền máy móc thiết bị lau bóng, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện C, Tiền Giang, giá thuê là 30.000.000 đồng/tháng, thời hạn cho thuê là 10 năm (từ 06/11/2008 đến hết ngày 06/11/2018) cả ba hợp đồng này thực sự chỉ là một, có sự sai khác về ngày tháng là do chỉnh sửa mà thôi. Từ tháng 6 năm 2014 cho đến khi xét xử sơ thẩm chủ doanh nghiệp tư nhân N không thanh toán tiền cho ông Trần Thanh T – Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T. Công ty T tạm tính số tiền ông N còn nợ là 870.000.000 đồng tính đến ngày 27/10/2016.

Nay ông K đại diện theo ủy quyền của ông Trần Thanh T – Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T yêu cầu Tòa án xét xử buộc:

- Ông Huỳnh Trọng N, chủ doanh nghiệp tư nhân N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Kim T phải trả cho Công ty TNHH Một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T tiền thuê kho từ tháng 6 năm 2014 cho đến ngày Tòa xét xử (số tiền tạm tính đến ngày làm đơn khởi kiện là 870.000.000 đồng).

- Hủy hợp đồng số 01/11/08 ngày 01 tháng 11 năm 2008, hợp đồng số 01/11/08 ngày 06 tháng 11 năm 2008, hợp đồng số 01/12/08 ngày 02 tháng 12 năm 2008 được ký kết giữa Công ty TNHH Một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T và Ông Huỳnh Trọng N, chủ doanh nghiệp tư nhân N.

- Đại diện theo pháp luật của bị đơn ông Huỳnh Trọng N trình bày:

Ngày 06/11/2008, ông có ký hợp đồng thuê nhà kho, máy móc thiết bị lau bóng với Công ty T. Theo hợp đồng, ông thuê nhà xưởng có một dây chuyền máy móc thiết bị lau bóng, tọa lạc dọc theo Quốc lộ 1A thuộc ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Từ khi thực hiện hợp đồng đến nay, ông Huỳnh Trọng N luôn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả tiền đúng như mọi điều khoản trong hợp đồng đã ghi. Đến năm 2012 lấy có đòi lại đất, bà Đỗ Kim L vợ ông T và Công ty T khởi kiện ông Huỳnh Trọng N và vợ ông là bà Huỳnh Thị Kim T ra Tòa án. Trong quá trình xét xử vụ kiện tranh chấp, Tòa án đã hủy bản án sơ thẩm giao về cho Tòa án nhân dân huyện C xét xử lại. Trong khi chờ Tòa án giải quyết lại vụ án, ngày 01/8/2014 ông T và bà L có hành vi thuê xã hội đen đến nhà máy của ông Huỳnh Trọng N và vợ ông là bà Huỳnh Thị Kim T nơi ông N thuê kho của ông T tiến hành bao vây nhà máy và cắt hệ thống điện do ông N ký hợp đồng với điện lực và treo băng rôn bôi nhọ ông Huỳnh Trọng N, chủ doanh nghiệp tư nhân N 05 ngày, 05 ngày sau ông T mới cho nối điện lại.

Do hành vi của Công ty T làm ảnh hưởng đến uy tín của doanh nghiệp tư nhân N, dẫn đến kinh doanh khó khăn vì vướng vào kiện tụng, không sửa chữa thay thế thiết bị cũ dẫn đến doanh thu bị giảm sút, gây thiệt hại cho doanh nghiệp tư nhân N, cho nên ông Trần Thanh T đại diện Công ty TNHH Một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T đã vi phạm hợp đồng. Vì việc tranh chấp bị kéo dài không thể kinh doanh được nên từ năm 2015 buộc lòng ông Huỳnh Trọng N chủ doanh nghiệp tư nhân N phải thuê địa điểm khác để kinh doanh.

Ngày 27/10/2016, Công ty T có đơn khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng, việc yêu cầu hủy hợp đồng của ông Trần Thanh T đại diện Công ty TNHH Một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T, ông cũng đồng ý vì Công ty T gây khó khăn cho ông trong việc kinh doanh và dẫn đến gây thiệt hại cho doanh nghiệp tư nhân N rất nhiều cụ thể như sau:

- Thiệt hại mỗi ngày ngừng hoạt động do hành vi bao vây nhà máy và cắt hệ thống điện do ông N ký hợp đồng với điện lực và treo băng rôn là 20.000.000 đồng/ngày (từ ngày 01/8/2014 đến ngày 05/8/2014) là 100.000.000 đồng.

- Thiệt hại doanh thu và lợi nhuận từ khi bị kiện năm 2012 đến thời điểm tháng 12/2015 cụ thể:

+ Năm 2011 (chưa có tranh chấp) doanh thu 30.047.950.595 đồng.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh: 480.234.185 đồng.

+ Năm 2012 (có tranh chấp) doanh thu 17.496.653.831 đồng.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh: 20.953.289 đồng (giảm 459.280.896 đồng so với năm 2011).

+ Năm 2013 (có tranh chấp) doanh thu 16.628.264.832 đồng.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh: 5.153.137 đồng (giảm 15.800.152 đồng so với năm 2012)

+ Năm 2014 (có tranh chấp) doanh thu 9.333.998.109 đồng.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh: 10.066.890 đồng (tăng 4.913.753 đồng so với năm 2013).

Như vậy tổng lợi nhuận bị mất trong 03 năm 2012, 2013, 2014 là 459.041.512 đồng.

Do đó bị đơn có yêu cầu phản tố là chấp nhận hủy hợp đồng theo yêu cầu của ông Trần Thanh T đại diện Công ty TNHH Một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T nhưng yêu cầu Tòa án xác định lỗi do Công ty T đã vi phạm hợp đồng.

Yêu cầu Công Ty T có trách nhiệm bồi thường cho ông Huỳnh Trọng N chủ doanh nghiệp tư nhân N cụ thể như sau:

- Trả tiền thiết bị lắp đặt thêm trong nhà máy là 450.000.000 đồng.

- Bồi thường thiệt hại 05 ngày nhà máy ngừng hoạt động do hành vi cắt điện của Công Ty T (từ ngày 01/8/2014 đến ngày 05/8/2014) là 25.000.000 đồng.

- Thiệt hại về lợi nhuận 459.041.512 đồng.

Tổng cộng thiệt hại là 484.041.512 đồng

- Yêu cầu trả tiền cọc là 200.000.000 đồng và tiền phạt cọc do hủy hợp đồng trước là 200.000.000 đồng.

Tổng cộng chung là 1.334.041.512 đồng.

Yêu cầu trả số tiền trên ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Đỗ Kim L, anh Trần Quốc K và chị Trần Thị Kim N cùng trình bày: Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông T, không có ý kiến gì bổ sung.

+ Đại diện Ngân hàng Thương mại cổ Phần AC trình bày: Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài sản giữa Công ty TNHH MTV SXTMDV T và ông Huỳnh Trọng N thì Ngân hàng không có ý kiến gì và đề nghị xin giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2018/KDTM-ST ngày 05/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

- Áp dụng khoản 1 điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 269, 270, 271 luật Kinh doanh thương mại; các Điều 328, 472, 474, 476, 480, 481, 482, 584, 585, Điều 305 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Kim L.

Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty TNHH Một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T và ông Huỳnh Trọng N chủ doanh nghiệp tư nhân N về việc chấp nhận hủy hợp đồng thuê kho máy móc từ ngày 6 tháng 11 năm 2008 đến ngày 16 tháng 6 năm 2017.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện Công ty TNHH Một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T về việc yêu cầu ông Huỳnh Trọng N chủ doanh nghiệp tư nhân N trả tiền thuê kho hàng tháng.

Buộc ông Huỳnh Trọng N chủ doanh nghiệp tư nhân N có trách nhiệm trả số tiền thuê kho từ tháng 6 năm 2014 đến tháng 5/2017 cho Công ty TNHH Một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T là 540.000.000 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Trọng N chủ doanh nghiệp tư nhân N.

Buộc Công ty TNHH Một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho ông Huỳnh Trọng N chủ doanh nghiệp tư nhân N số tiền 22.000.000 đồng do hành vi cúp điện.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Trọng N chủ doanh nghiệp tư nhân N về việc yêu cầu công ty TNHH Một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T trả số tiền thiệt bị lắp đặt thêm trong nhà máy là 450.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Trọng N chủ doanh nghiệp tư nhân N về việc yêu cầu công ty TNHH Một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T bồi thường thiệt hại về lợi nhuận 459.041.512 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của công ty TNHH Một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T tự nguyện trả lại cho ông Huỳnh Trọng N chủ doanh nghiệp tư nhân N số tiền cọc là 200.000.000 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Trọng N chủ doanh nghiệp tư nhân N về việc yêu cầu phạt cọc đối với công ty TNHH Một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T.

Buộc công ty TNHH Một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T có trách nhiệm bồi thường số tiền phạt cọc cho ông Huỳnh Trọng N chủ doanh nghiệp tư nhân N số tiền phạt cọc là 100.000.000 đồng.

Việc giao nhận tiền được thực hiện tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Buộc ông Huỳnh Trọng N chủ doanh nghiệp tư nhân N có trách nhiệm di dời các thiết bị lắp ráp thêm trong quá trình sản xuất để ra khỏi mặt bằng nhà xưởng của công ty TNHH Một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang các thiết bị cụ thể như sau:

- 01 (một) Đầu lau lương thực 04 tấn + Moteur + quạt hút có moteur. (ngưng hoạt động).
- 01 (một) Cân điện tử kèm thùng đấu gạo (01 đầu). (ngưng hoạt động).
- 01 (một) Thùng sấy gạo 08 tấn. (ngưng hoạt động).
- 01 (một) Ba long cám (Tur hóa). (ngưng hoạt động).
- 01 (một) Bơm hơi không có moteur. (đã cũ không còn sử dụng được)
- 01 (một) Thùng bồ đài hầm (Tur hóa). (ngưng hoạt động)
- 01 (một) Hàng rào lưới B40.
- 01 (một) thùng sấy gạo 08 tấn. (ngưng hoạt động)
- 03 (ba) Cây bù đài. (ngưng hoạt động)
- 01 (một) Thùng trộn gạo 04 tấn. (ngưng hoạt động)

Buộc ông Trần Thanh T giám đốc Công ty TNHH Một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T có trách nhiệm hoàn trả cho ông Huỳnh Trọng N chủ doanh nghiệp tư nhân N các thiết bị mà ông T đang quản lý cụ thể như sau:

- 01 (một) Tủ điện đầu lau. (ngưng hoạt động).
- 02 (hai) Tủ điện, (ngưng hoạt động).

Việc di dời các thiết bị của chủ doanh nghiệp tư nhân N và ông Trần Thanh T giám đốc Công ty TNHH Một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T bàn giao lại cho chủ doanh nghiệp tư nhân N mà ông Trần Thanh T đang quản lý thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông Trần Thanh T giám đốc Công ty TNHH Một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T, ông Huỳnh Trọng N chủ doanh nghiệp tư nhân N có đơn yêu cầu thi hành án nếu các bên chậm thi hành thì còn phải

chịu thêm lãi suất theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí:

- Hoàn lại cho bà Đỗ Thị Kim L 4.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo các biên lai thu số 004802 ngày 25/10/2012, biên lai thu số 005519 ngày 20/5/2013 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

- Công ty TNHH Một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T phải chịu 33.100.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Công ty TNHH Một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T đã đóng số tiền tạm ứng án phí số tiền 7.600.000 đồng theo các biên lai thu số 005988 ngày 10/9/2013, biên lai thu số 0026446 ngày 10/9/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C sau khi được cản trừ Công ty TNHH Một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T còn phải nộp tiếp số tiền là 25.500.000 đồng.

- Ông Huỳnh Trọng N chủ doanh nghiệp tư nhân N phải chịu 23.602.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. ông Huỳnh Trọng N đã nộp số tiền tạm ứng án phí là 23.500.000 đồng theo biên lai thu số 06191 ngày 19/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C sau khi được cản trừ ông Huỳnh Trọng N chủ doanh nghiệp tư nhân N còn phải nộp tiếp số tiền là 102.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

- Ngày 20/6/2018, đại diện theo pháp luật của nguyên đơn ông Trần Thanh T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không đồng ý một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc không đồng ý trả tiền phạt cọc cho bị đơn.

- Ngày 19/6/2018, Viện kiểm sát nhân dân huyện C có Quyết định kháng nghị số 315/QĐKNPT-VKS-DS đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Võ Trọng K giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không chấp nhận trả tiền phạt cọc cho bị đơn. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang giữ nguyên quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Huỳnh Thị Kim T không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, kháng nghị của Viện kiểm sát và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C.

Hai bên đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị số 315/QĐKNPT-VKS-DS ngày 19/6/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C, sửa bản án sơ thẩm theo hướng kháng nghị trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát.

Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả toàn bộ số tiền thuê kho là 1.080.000.000 đồng; không chấp nhận trả số tiền phạt cọc 100.000.000 đồng cho bị đơn. Xét kháng nghị số 315/QĐKNPT-VKS-DS ngày 19/6/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C đề nghị sửa án sơ thẩm.

Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm thể hiện Công ty TNHH một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T yêu cầu ông Huỳnh Trọng N chủ Doanh nghiệp tư nhân N trả số tiền thuê kho còn nợ là 1.080.000.000 đồng (30.000.000 đồng/tháng, thời gian từ tháng 6/2014 đến tháng 5/2017), bị đơn và chị T không đồng ý trả toàn bộ số tiền thuê kho trên vì cho rằng hợp đồng thuê kho giữa các bên không thực hiện hết thời gian ghi trong hợp đồng và phải hủy hợp đồng thuê kho giữa chừng là do lỗi hoàn toàn phía bên nguyên đơn, nên có yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét lỗi khi tuyên bố hợp đồng thuê kho trên là vô hiệu.

Xét thấy Công ty TNHH một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T do anh Trần Thanh T làm giám đốc cùng với anh Huỳnh Trọng N chủ Doanh nghiệp tư nhân N có xác lập hợp đồng cho thuê nhà kho, máy móc thiết bị lau bóng, thời hạn hợp đồng là 10 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Hai bên cùng xác lập 03 tờ hợp đồng gồm tờ hợp đồng số 01/11/08 ngày 01 tháng 1 năm 2008, hợp đồng số 01/11/08 ngày 06 tháng 11 năm 2008, hợp đồng số 01/12/08 ngày 02 tháng 12 năm 2008, cả ba hợp đồng này đều do ông Trần Thanh T đại diện bên cho thuê và ông Huỳnh Trọng N đại diện bên thuê ký tên. Quá trình hai bên thực hiện hợp đồng thuê kho từ tháng 11/2008 thì đến ngày 09/8/2012 bà Đỗ Kim L là vợ của ông T phát sinh tranh chấp khởi kiện ra Tòa yêu cầu hủy 03 hợp đồng thuê kho trên giữa Công ty TNHH một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T do ông Trần Thanh T làm giám đốc cùng với ông Huỳnh Trọng N chủ Doanh nghiệp tư

nhân N vì bà L cho rằng phần đất có nhà kho là do bà đứng tên quyền sử dụng đất nhưng khi ông T ký hợp đồng cho thuê kho không có sự đồng ý của bà, vụ kiện kéo dài đến ngày 20/7/2015 bà L có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện; Ngày 27/10/2016 ông Trần Thanh T đại diện Công ty TNHH một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T có đơn khởi kiện yêu cầu hủy 03 hợp đồng thuê kho trên và yêu cầu bị đơn trả số tiền thuê kho còn thiếu. Xét thấy việc bà L cho rằng không biết việc Công ty TNHH một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T có hợp đồng cho thuê nhà kho với Doanh nghiệp tư nhân N theo 03 hợp đồng đã ký là không có cơ sở, bởi lẽ trong các biên nhận nhận tiền thuê kho hàng tháng bà L (tên gọi khác là S) có nhận tiền vào các tháng 02, 3, 4, 5 năm 2012 và tháng 10/2013, cho thấy việc Công ty TNHH một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T có cho Doanh nghiệp tư nhân N thuê nhà kho, máy móc thiết bị lau bóng gạo bà L có biết. Việc bà L và Công ty TNHH một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T khởi kiện kéo dài làm thiệt hại rất lớn đối với công việc kinh doanh của Doanh nghiệp tư nhân N. Doanh nghiệp tư nhân N đã lắp đặt thêm rất nhiều thiết bị máy móc có giá trị lớn để kinh doanh trong một thời gian dài là 10 năm sau khi thuê nhưng kinh doanh chỉ được khoảng 04 năm thì bà L và Công ty TNHH một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T khởi kiện làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh và thiệt hại rất lớn cho Doanh nghiệp tư nhân N, do đó tháng 10/2016 Doanh nghiệp tư nhân N phải ngưng hoạt động để kiếm nơi khác thuê nhà kho tiếp tục kinh doanh. Từ đó tại phiên tòa sơ thẩm ngày 05/6/2018 các bên đồng ý thống nhất hủy hợp đồng thuê kho giữa Công ty TNHH một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T và Doanh nghiệp tư nhân N. Án sơ thẩm cho rằng mỗi bên đều có lỗi 50% là chưa đánh giá hết tính chất, nội dung của Hợp đồng thuê kho trên và thiệt hại mà bên thuê kho phải gánh chịu. Như phần nhận định trên của Hội đồng xét xử thì lỗi hoàn toàn bên phía người cho thuê kho, sau khi có tranh chấp dẫn đến việc kinh doanh khó khăn và thua lỗ nên dẫn đến việc Doanh nghiệp tư nhân N không có khả năng trả tiền thuê kho tiếp theo cho Công ty TNHH một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T, án sơ thẩm xác định lỗi mỗi bên đều có 50% là gây thiệt thòi cho bên phía người thuê kho. Án sơ thẩm xử buộc Doanh nghiệp tư nhân N có trách nhiệm trả số tiền thuê kho cho Công ty TNHH một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T là 540.000.000 đồng (là $\frac{1}{2}$ số tiền thuê kho phải trả). Tuy nhiên sau khi án sơ thẩm xử phía doanh nghiệp tư nhân N và bà T không kháng cáo, việc này có lợi cho phía Công ty TNHH một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt vấn đề này ra để xem xét lại. Công ty TNHH một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T kháng cáo nhưng tại phiên tòa phúc thẩm không có cung cấp thêm chứng cứ gì mới. Như phần nhận định trên của Hội đồng xét xử hợp đồng thuê nhà kho, máy móc thiết bị lau bóng giữa Công ty TNHH một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T và chủ Doanh nghiệp tư nhân N

không thực hiện hết thời hạn trong hợp đồng là do lỗi phía Công ty TNHH một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T nên không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T đòi Doanh nghiệp tư nhân N phải trả số tiền thuê kho là 1.080.000.000 đồng.

Đối với số tiền phạt cọc 100.000.000 đồng mà Công ty TNHH một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T kháng cáo không đồng ý trả. Hội đồng xét xử thấy rằng lỗi dẫn đến Hợp đồng thuê nhà kho, máy móc thiết bị lau bóng giữa Công ty TNHH một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T và Doanh nghiệp tư nhân N không thực hiện hết thời hạn trong hợp đồng là do lỗi của Công ty TNHH một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T, nếu căn cứ vào hợp đồng thuê kho trên thì Công ty TNHH một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T phải trả tiền phạt cọc cho Doanh nghiệp tư nhân N số tiền 200.000.000 đồng. Tuy nhiên án sơ thẩm chỉ xử buộc Công ty TNHH một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T phạt cọc số tiền 100.000.000 đồng, phía Doanh nghiệp tư nhân N không kháng cáo, việc này có lợi cho phía Công ty TNHH một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T về việc không đồng ý trả số tiền phạt cọc 100.000.000 đồng cho Doanh nghiệp tư nhân N.

Xét về giao dịch dân sự giữa nguyên đơn và bị đơn thực hiện trước ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực nên căn cứ Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 về điều luật chuyển tiếp cần áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết nội dung tranh chấp; Vụ kiện này Tòa sơ thẩm thụ lý giải quyết từ năm 2012 do đó cần áp dụng pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 để tính án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm cho các bên đương sự. Án sơ thẩm áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 để giải quyết vụ án là chưa đúng cần sửa lại cho phù hợp quy định pháp luật.

Xét về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm của nguyên đơn và bị đơn phải chịu. Nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu phản tố của bị đơn được tòa chấp nhận là 22.000.000 đồng + 300.000.000 đồng và phần Tòa không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là 540.000.000 đồng, như vậy nguyên đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 37.860.000 đồng. Bị đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa chấp nhận với số tiền là 540.000.000 đồng và phần yêu cầu phản tố của bị đơn không được Tòa chấp nhận yêu cầu số tiền là 450.000.000 đồng + 459.041.512 đồng + 3.000.000 đồng, như vậy bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm với số tiền là 58.561.245 đồng. Ngoài ra bị đơn còn có đóng tạm ứng án phí số tiền 2.250.000 đồng nhưng án sơ thẩm chưa căn trừ vào số tiền án phí cho đương sự. Do án sơ thẩm đã tính án phí kinh doanh thương mại sơ

thẩm mà các đương sự phải chịu chưa đúng nên cấp phúc thẩm có xem xét sửa lại cho phù hợp với qui định pháp luật.

Toàn bộ hồ sơ vụ kiện thể hiện có tên đương sự Đỗ Kim L, do sơ suất trong khâu đánh máy nên án sơ thẩm tuyên “*Hoàn lại cho bà Đỗ Thị Kim L 4.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí ...*”, sai sót này dẫn đến khó thi hành án, do đó cấp phúc thẩm sửa lại cho đúng tên đương sự.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Từ các cơ sở trên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; Chấp nhận một phần yêu cầu kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C; Sửa một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C.

Ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang có một phần phù hợp với phần nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 269, 270, 271 Luật kinh doanh thương mại.

Căn cứ các Điều 358, 480, 489, 490, 491, 604, 608 Bộ luật dân sự 2005; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T; Chấp nhận một phần yêu cầu kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện C; Sửa một phần bản án sơ thẩm số 04/2018/KDTM-ST ngày 05/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện C.

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Kim L.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty TNHH Một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T và ông Huỳnh Trọng N chủ doanh nghiệp tư nhân N về việc chấp nhận hủy hợp đồng thuê kho máy móc từ ngày 6 tháng 11 năm 2008 đến ngày 16 tháng 6 năm 2017.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện Công ty TNHH Một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T.

Buộc ông Huỳnh Trọng N chủ doanh nghiệp tư nhân N có trách nhiệm trả số tiền thuê kho từ tháng 6 năm 2014 đến tháng 5/2017 cho Công ty TNHH Một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T với số tiền là 540.000.000 đồng.

* Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T về việc đòi ông Huỳnh Trọng N chủ

doanh nghiệp tư nhân N có trách nhiệm trả tiền thuê kho số tiền là 540.000.000 đồng.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Trọng N chủ doanh nghiệp tư nhân N.

Buộc Công ty TNHH Một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho ông Huỳnh Trọng N chủ doanh nghiệp tư nhân N số tiền 22.000.000 đồng do hành vi cúp điện.

* Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Trọng N chủ doanh nghiệp tư nhân N về việc yêu cầu công ty TNHH Một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T trả số tiền thiệt bị lắp đặt thêm trong nhà máy là 450.000.000 đồng.

* Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Trọng N chủ doanh nghiệp tư nhân N về việc yêu cầu công ty TNHH Một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T bồi thường thiệt hại về lợi nhuận số tiền là 459.041.512 đồng.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của công ty TNHH Một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T trả lại cho ông H chủ doanh nghiệp tư nhân N số tiền cọc là 200.000.000 đồng.

* Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Trọng N chủ doanh nghiệp tư nhân N.

Buộc công ty TNHH Một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T có trách nhiệm bồi thường số tiền phạt cọc cho ông Huỳnh Trọng N chủ doanh nghiệp tư nhân N số tiền phạt cọc là 100.000.000 đồng.

Các bên thực hiện nghĩa vụ giao nhận tiền khi án có hiệu lực pháp luật.

* Buộc ông H chủ doanh nghiệp tư nhân N có trách nhiệm di dời các thiết bị lắp ráp thêm trong quá trình sản xuất ra khỏi mặt bằng nhà xưởng của công ty TNHH Một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh T, các thiết bị cụ thể như sau:

- 01 (một) Đầu lau lương thực 04 tấn + Moteur + quạt hút có moteur. (ngưng hoạt động).

- 01 (một) Cân điện tử kèm thùng đấu gạo (01 đầu). (ngưng hoạt động).

- 01 (một) Thùng sấy gạo 08 tấn. (ngưng hoạt động).

- 01 (một) Ba long cám (Tư hóa). (ngưng hoạt động).

- 01 (một) Bơm hơi không có moteur. (đã cũ không còn sử dụng được)

- 01 (một) Thùng bồ đài hầm (Tư hóa). (ngưng hoạt động)

- 01 (một) Hàng rào lưới B40.

- 01(một) thùng sấy gạo 08 tấn. (ngưng hoạt động)

- 03 (ba) Cây bù đài. (ngưng hoạt động)

- 01 (một) Thùng trộn gạo 04 tấn. (ngưng hoạt động)

* Buộc ông Trần Thanh T giám đốc Công ty TNHH Một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T có trách nhiệm hoàn trả cho ông Huỳnh Trọng

N chủ doanh nghiệp tư nhân N các thiết bị mà ông T đang quản lý cụ thể như sau:

- 01 (một) Tủ điện đầu lau. (ngưng hoạt động).
- 02 (hai) Tủ điện, (ngưng hoạt động).

Việc di dời các thiết bị của chủ doanh nghiệp tư nhân N và ông Trần Thanh T giám đốc Công ty TNHH Một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T bàn giao lại cho chủ doanh nghiệp tư nhân N mà ông Trần Thanh T đang quản lý thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành chưa thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Về án phí:

- Hoàn lại cho bà Đỗ Kim L 4.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo các biên lai thu số 004802 ngày 25/10/2012, biên lai thu số 005519 ngày 20/5/2013 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

- Công ty TNHH Một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T phải chịu 37.860.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí mà Công ty TNHH Một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T đã đóng là 7.900.000 đồng theo các biên lai thu số 005988 ngày 10/9/2013, biên lai thu số 0026446 ngày 10/9/2014, biên lai thu số 08890 ngày 20/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, nên Công ty TNHH Một thành viên sản xuất thương mại dịch vụ T còn phải nộp tiếp số tiền là 31.960.000 đồng.

- Ông Huỳnh Trọng N chủ doanh nghiệp tư nhân N phải chịu 58.561.245 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông Huỳnh Trọng N đã nộp là 25.750.000 đồng theo các biên lai thu số 06191 ngày 19/12/2016, số 0026395 ngày 04/8/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, nên ông Huỳnh Trọng N chủ doanh nghiệp tư nhân N còn phải nộp tiếp số tiền là 32.811.245 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 08 giờ 30 phút ngày 22/10/2018 có mặt chị Thoa./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Võ Thị Thu Thúy